Ký bởi: Ủy ban nhân dân phường Hồng Châu
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 29/10/2026 11:27:08

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HỒNG CHÂU

Phụ biểu 01

NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGHỀ ĐỐI VỚI NHÂN VIÊN Y TẾ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 350/2026/NĐ-CP NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số: [illegible]/TTr-UBND ngày [illegible]/10/2026 của Ủy ban nhân dân phường Hồng Châu)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2026	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/9/2026	TỔNG CỘNG HỆ SỐ	TRONG ĐÓ:				MỨC PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGHỀ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 56/2011/NĐ-CP	MỨC PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGHỀ THEO NGHỊ ĐỊNH 350/2026/NĐ-CP	NHU CẦU KINH PHÍ TĂNG THÊM 1 THÁNG (tính trên mức lương cơ sở 2,34 trđ)	NHU CẦU KINH PHÍ TĂNG THÊM 1 THÁNG (tính trên mức lương cơ sở 2,53 trđ)	NHU CẦU KINH PHÍ TĂNG THÊM NĂM 2026
					HỆ SỐ LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	PHỤ CẤP CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	HỆ SỐ CHÊNH LỆCH BẢO LƯU (NẾU CÓ)					
1	*2*	*3*	*4*	*5=6+7+8+9*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12=5*(11-10)*2,34*	*13=5*(11-10)*2,53*	*14=(12+13)*6T*
	Tổng cộng	**36**	**35**	**123,124**	**119,21**	**2,9**	**1,014**	**0**	**1410%**	**25,20**	**88,9**	**96,1**	**1.109,7**
1	Nguyễn Thị Thu Phương	1	1	4,8	*4,32*	0,5			40%	70%	3,38	3,66	42,25
2	Phạm Xuân Long	1	1	4,6	*4,32*	0,3			40%	70%	3,24	3,51	40,50
3	Nguyễn Thị Nga	1	1	4,3	*3,99*	0,3			30%	70%	4,02	4,34	50,14
4	Lương Ngọc Khanh	1	1	2,5	*2,46*				40%	70%	1,73	1,87	21,56
5	Đỗ Thị Tuyến	1	1	3,7	*3,66*				30%	70%	3,43	3,70	42,78
6	Nguyễn Thị Hải Yến	1	1	2,5	*2,46*				30%	70%	2,30	2,49	28,75
7	Trần Thùy Dương	1	1	2,7	*2,67*				40%	70%	1,87	2,03	23,41
8	Phạm Hải Yến	1	1	3,6	*3,33*	0,3			40%	70%	2,55	2,76	31,82
9	Nguyễn Thị Như Lê	1	0	3,6	*3,33*	0,3			40%	70%	2,55	2,76	31,82
10	Nguyễn Thị Hạnh	1	1	3,0	*3,03*				40%	70%	2,13	2,30	26,56
11	Trịnh Trần Kiên	1	1	3,6	*3,33*	0,3			40%	70%	2,55	2,76	31,82
12	Hoàng Thị Ngọc Oanh	1	1	5,0	*4,98*				40%	70%	3,50	3,78	43,65
13	Phạm Thị Hải Anh	1	1	3,3	*3,34*				40%	70%	2,34	2,54	29,28
14	Dương Thị Liễu	1	1	2,4	*2,41*				40%	70%	1,69	1,83	21,13
15	Mai Ngọc Chính	1	1	4,3	*4,06*		*0,244*		40%	70%	3,02	3,27	37,73
16	Nguyễn Thị Bá Thiệp	1	1	3,0	*3,00*				40%	70%	2,11	2,28	26,30
17	Dương Xuân Việt	1	1	3,7	*3,66*				40%	70%	2,57	2,78	32,08
18	Nguyễn Thị Tuyên	1	1	3,7	*3,66*				40%	70%	2,57	2,78	32,08
19	Dương Thị Huê	1	1	3,7	*3,66*				40%	70%	2,57	2,78	32,08
20	Tạ Thị Thanh Bắc	1	1	4,7	*4,06*	0,3	*0,324*		40%	70%	3,29	3,56	41,06
21	Nguyễn Thị Xuân	1	1	2,9	*2,86*				40%	70%	2,01	2,17	25,07
22	Trần Thị Liên	1	1	3,3	*3,26*				40%	70%	2,29	2,47	28,58
23	Cao Thị Hậu	1	1	2,1	*2,1*				40%	70%	1,47	1,59	18,41
24	Dương Văn Tuyên	1	1	4,3	*4,27*				40%	70%	3,00	3,24	37,43
25	Nguyễn Văn Hiếu	1	1	4,3	*3,99*	0,3			40%	70%	3,01	3,26	37,61
26	Mai Thị Hiền	1	1	2,9	*2,86*				40%	70%	2,01	2,17	25,07
27	Nguyễn Mạnh Hùng	1	1	2,9	*2,86*				40%	70%	2,01	2,17	25,07
28	Đặng Thị Lan	1	1	2,9	*2,86*				40%	70%	2,01	2,17	25,07
29	Phạm Thị Mai Hương	1	1	2,1	*2,1*				40%	70%	1,47	1,59	18,41
30	Trần Thị Tâm	1	1	4,8	*4,06*	0,3	*0,446*		40%	70%	3,37	3,65	42,13
31	Chu Thị Kim Oanh	1	1	3,7	*3,66*				40%	70%	2,57	2,78	32,08
32	Vũ Thị Phương	1	1	3,3	*3,34*				40%	70%	2,34	2,54	29,28
33	Nguyễn Thị Thanh Nhã	1	1	2,9	*2,86*				40%	70%	2,01	2,17	25,07

34	Hoàng Thị Nhung	1	1	2,7	*2,72*				40%	70%	1,91	2,06	23,84
35	Phạm Thị Nhường	1	1	3,3	*3,34*				40%	70%	2,34	2,54	29,28
36	Đỗ Hà Phương	1	1	2,3	*2,34*				40%	70%	1,64	1,78	20,51

Ghi chú: Bảng lương để tính các hệ số là bảng lương hưởng tháng 01/2026.

Ký bởi: Ủy ban nhân dân phường Hồng Châu
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 29/10/2026 11:27:08

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HỒNG CHÂU

Phụ biểu 02

NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP CÔNG VỤ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 381/2026/NĐ-CP NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số [illegible] ngày [illegible]/10/2026 của Ủy ban nhân dân phường Hồng Châu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2026	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/9/2026	TỔNG CỘNG HỆ SỐ	TRONG ĐÓ:			MỨC PHỤ CẤP CÔNG VỤ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 34/2012/NĐ-CP (Mức phụ cấp 25%)	MỨC PHỤ CẤP CÔNG VỤ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 381/2026/NĐ-CP (Mức phụ cấp 55%)	NHU CẦU KINH PHÍ TĂNG THÊM 1 THÁNG (tính trên mức lương cơ sở 2,53 trđ)	NHU CẦU KINH PHÍ TĂNG THÊM NĂM 2026
					HỆ SỐ LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	PHỤ CẤP CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG				
1	*2*	*3*	*4*	*5=6+7+8*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11=5*(10-9)*2,53*	*12=11*6T*
	Tổng cộng	**78**	**77**	**291,13**	**281,18**	**9,95**	**0**	**19,25**	**42,35**	**221,0**	**1.325,8**
Đảng ủy phường		**24**	**23**	**95,18**	**91,18**	**4,00**	**0,00**	**5,75**	**12,65**	**72,24**	**433,45**
1	Đăng Văn Diên			6,90	6,20	0,70		25%	55%	5,24	31,42
2	Vũ Văn Phúc			6,02	5,42	0,60		25%	55%	4,57	27,42
3	Bùi Văn Thiết			3,91	3,66	0,25		25%	55%	2,97	17,81
4	Trần Thị Huế			3,81	3,66	0,15		25%	55%	2,89	17,35
5	Dương Trọng Đại			4,14	3,99	0,15		25%	55%	3,14	18,85
6	Phan Thị Kim Oanh			4,27	4,27			25%	55%	3,24	19,45
7	Phan Thị Thu Huyền			4,32	4,32			25%	55%	3,28	19,67
8	Dương Thị Hồng Nhung			3,33	3,33			25%	55%	2,53	15,16
9	Dương Thị Hà			3,99	3,99			25%	55%	3,03	18,17
10	Nguyễn Thị Hoa			5,92	5,42	0,50		25%	55%	4,49	26,96
11	Nguyễn Thị Minh Ngọc			4,52	4,32	0,20		25%	55%	3,43	20,58
12	Phạm Thị Hoa			3,48	3,33	0,15		25%	55%	2,64	15,85
13	Nguyễn Văn Điệp			3,00	3,00			25%	55%	2,28	13,66
14	Nguyễn Thị Huê			3,33	3,33			25%	55%	2,53	15,16
15	Đỗ Thị Hảo			2,67	2,67			25%	55%	2,03	12,16
16	Phùng Thị Yến Nga			3,33	3,33			25%	55%	2,53	15,16
17	Đoàn Tuấn Anh			3,33	3,33			25%	55%	2,53	15,16
18	Nguyễn Minh Tùng			5,48	4,98	0,50		25%	55%	4,16	24,96
19	Đỗ Thanh Tuyến			4,19	3,99	0,20		25%	55%	3,18	19,08
20	Dương Thị Phương Thảo			3,81	3,66	0,15		25%	55%	2,89	17,35
21	Mai Kim Long			3,81	3,66	0,15		25%	55%	2,89	17,35
22	Nguyễn Tất Thường			3,81	3,66	0,15		25%	55%	2,89	17,35
23	Trần Thị Thanh Nhã			3,81	3,66	0,15		25%	55%	2,89	17,35
UB MTTQ phường		**11**	**11**	**37,07**	**35,57**	**1,50**	**0,00**	**2,75**	**6,05**	**28,14**	**168,82**
1	Tạ Thị Huê			4,49	3,99	0,50		25%	55%	3,41	20,45

2	Đào Thị Lan Anh			4,90	4,65	0,25		25%	55%	3,72	22,31
3	Nguyễn Thị Thủy			4,24	3,99	0,25		25%	55%	3,22	19,31
4	Dương Hữu Khánh			2,59	2,34	0,25		25%	55%	1,97	11,79
5	Nguyễn Văn Phường			3,51	3,26	0,25		25%	55%	2,66	15,98
6	Nguyễn Văn Biết			2,67	2,67			25%	55%	2,03	12,16
7	Nguyễn Thị Hiền			2,67	2,67			25%	55%	2,03	12,16
8	Vũ Lệ Thủy			2,67	2,67			25%	55%	2,03	12,16
9	Trần Thị Huyền Trang			2,67	2,67			25%	55%	2,03	12,16
10	Trần Thị Thùy Linh			2,67	2,67			25%	55%	2,03	12,16
11	Nguyễn Trung Thành			3,99	3,99			25%	55%	3,03	18,17
UBND phường		**43**	**43**	**158,88**	**154,43**	**4,45**	**0**	**10,75**	**23,65**	**120,59**	**723,54**
Văn phòng HĐND và UBND		***18***	***18***	***70,09***	***67,14***	***2,95***	***0,00***	***4,50***	***9,90***	***53,20***	***319,19***
1	Lâm Bá Quyết			6,02	5,42	0,60		25%	55%	4,57	27,42
2	Đào Mạnh Hùng			4,82	4,32	0,50		25%	55%	3,66	21,95
3	Phạm Quốc Dũng			4,90	4,40	0,50		25%	55%	3,72	22,31
4	Nguyễn Thị Thu Hiền			4,65	4,40	0,25		25%	55%	3,53	21,18
5	Vũ Mạnh Tú			3,81	3,66	0,15		25%	55%	2,89	17,35
6	Nguyễn Thị Hải Yến			3,81	3,66	0,15		25%	55%	2,89	17,35
7	Bùi Thị In			3,00	3,00			25%	55%	2,28	13,66
8	Trần Thị Khuyên			3,66	3,66			25%	55%	2,78	16,67
9	Lều Văn Long			3,99	3,99			25%	55%	3,03	18,17
10	Nguyễn Anh Tuấn			3,99	3,99			25%	55%	3,03	18,17
11	Trần Văn Mạnh			3,33	3,33			25%	55%	2,53	15,16
12	Dương Văn Vương			3,66	3,66			25%	55%	2,78	16,67
13	Nguyễn Thuỳ Dương			3,33	3,33			25%	55%	2,53	15,16
14	Đặng Minh Sang			3,33	3,33			25%	55%	2,53	15,16
15	Lê Văn Vinh			2,67	2,67			25%	55%	2,03	12,16
16	Phan Văn Toan			4,49	3,99	0,50		25%	55%	3,41	20,45
17	Nguyễn Văn Hiến			3,15	3,00	0,15		25%	55%	2,39	14,35
18	Dương Quốc On			3,48	3,33	0,15		25%	55%	2,64	15,85
Trung tâm phục vụ HCC		***7***	***7***	***25,36***	***24,96***	***0,40***	***0,00***	***1,75***	***3,85***	***19,25***	***115,49***
1	Nguyễn Văn Tuệ			4,24	3,99	0,25		25%	55%	3,22	19,31
2	Vũ Thị Mỹ Châu			4,14	3,99	0,15		25%	55%	3,14	18,85
3	Dương Thị Hồng Phương			3,99	3,99			25%	55%	3,03	18,17
4	Phạm Mạnh Quân			3,33	3,33			25%	55%	2,53	15,16
5	Dương Thị Thu			3,33	3,33			25%	55%	2,53	15,16
6	Đỗ Thị Hương Thủy			3,00	3,00			25%	55%	2,28	13,66

7	Nguyễn Thị Lan Hương			3,33	3,33			25%	55%	2,53	15,16
Phòng Văn hóa - Xã hội		***9***	***9***	***31,84***	***31,29***	***0,55***	***0,00***	***2,25***	***4,95***	***24,17***	***145,00***
1	Trần Hoàng Thái			3,58	3,33	0,25		25%	55%	2,72	16,30
2	Phan Thị Việt Hà			4,47	4,32	0,15		25%	55%	3,39	20,36
3	Phạm Thị Diệu Ninh			4,14	3,99	0,15		25%	55%	3,14	18,85
4	Nguyễn Thị Thảo			3,66	3,66			25%	55%	2,78	16,67
5	Nguyễn Đình Khởi			3,33	3,33			25%	55%	2,53	15,16
6	Nguyễn Thị Hoa			3,00	3,00			25%	55%	2,28	13,66
7	Dương Đức Linh			2,67	2,67			25%	55%	2,03	12,16
8	Phạm Thị Hương			3,66	3,66			25%	55%	2,78	16,67
9	Nguyễn Thị Thu			3,33	3,33			25%	55%	2,53	15,16
Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị		**9**	**9**	***31,59***	***31,04***	***0,55***	***0,00***	***2,25***	***4,95***	***23,98***	***143,86***
1	Đỗ Thu Thủy			4,65	4,40	0,25		25%	55%	3,53	21,18
2	Trần Trung Tiếp			3,48	3,33	0,15		25%	55%	2,64	15,85
3	Đỗ Thị Thanh Hoa			3,81	3,66	0,15		25%	55%	2,89	17,35
4	Nguyễn Quang Vinh			3,66	3,66			25%	55%	2,78	16,67
5	Nguyễn Hữu Dũng			3,33	3,33			25%	55%	2,53	15,16
6	Nguyễn Thị Lân			3,66	3,66			25%	55%	2,78	16,67
7	Cao Tú Tài			2,34	2,34			25%	55%	1,78	10,66
8	Lâm Thị Dung			3,33	3,33			25%	55%	2,53	15,16
9	Hà Thị Thanh Thuỷ			3,33	3,33			25%	55%	2,53	15,16

Ghi chú: Bảng lương để tính các hệ số là bảng lương hưởng tháng 07/2026.

Ký bởi: Ủy ban nhân dân phường Hồng Châu
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 29/10/2026 11:27:08

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HỒNG CHÂU

Phụ biểu 03

NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP TRỰC Y TẾ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 192/2026/NĐ-CP NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số [illegible]/TTr-UBND ngày [illegible]/10/2026 của Ủy ban nhân dân phường Hồng Châu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán 2026 đã bố trí theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ (tính 01 tháng)		Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 192/2026/NĐ-CP (tính 01 tháng)		Chênh lệch bổ sung (tính 5 tháng)
		Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=(6-4)*5*
	Tổng	**3**	**3,00**	**5**	**34,00**	**155,00**
1	Phường Hồng Châu	3	3,00	5	34,00	155,00

Ghi chú: Số liệu Sở Tài chính đã tính toán, đề nghị các xã, phường rà soát

Ký bởi: Ủy ban nhân dân phường Hồng Châu
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 29/10/2026 11:27:08

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HỒNG CHÂU

Phụ biểu 04

NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ CHI TRẢ THÙ LAO CHO CỘNG TÁC VIÊN DÂN SỐ NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số ... /TTr-UBND ngày ... /10/2026 của Ủy ban nhân dân phường Hồng Châu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán 2026 đã bố trí	Số đã chi đến 30/6/2026 (chỉ áp dụng cho các xã tỉnh Thái Bình cũ)	Kinh phí thực hiện theo Nghị quyết số 10/2026/NQ-HĐND			Chênh lệch bổ sung
				Số lượng người ở thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên, TDP có từ 500 hộ gia đình trở lên (mức 0,5)	Số lượng người ở thôn, TDP còn lại (mức 0,4)	Thành tiền (tính 3,5 tháng)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=7-(3-4)*
	Tổng	**65**	**0**	**9**	**0**	**40**	**-25,15**
3	Phường Hồng Châu	65,0	0	9		40	(25,15)

Ghi chú: Đối với các xã bên Thái Bình cũ đề nghị điền đầy đủ số liệu tại cột (3). Đối với các xã bên Hưng Yên cũ số liệu Sở Tài chính đã tính toán, đề nghị các xã, phường rà soát

Ký bởi: Ủy ban nhân dân phường Hồng Châu
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 29/10/2026 11:27:08

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HỒNG CHÂU

PHỤ LỤC 7

Danh sách phụ cấp Tổ cộng tác viên theo Hướng dẫn số 15-HD/BCĐ ngày 01/7/2026 của Văn phòng Trung ương Đảng 6 tháng cuối năm 2026

(Kèm theo Tờ trình số [illegible]/TTr-UBND ngày [illegible]/7/2026 của UBND phường Hồng Châu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Họ và tên	Chức vụ	Mức phụ cấp/tháng	Mức lương cơ sở	Số tháng	Tổng tiền
1	Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên Tổ cộng tác viên	0,2	2,53	6	3,04
2	Đỗ Thị Thủy	Thành viên Tổ cộng tác viên	0,2	2,53	6	3,04
3	Đỗ Thanh Tuyến	Thành viên Tổ cộng tác viên	0,2	2,53	6	3,04
4	Nguyễn Văn Tuệ	Thành viên Tổ cộng tác viên	0,2	2,53	6	3,04
5	Mai Ngọc Quang	Thành viên Tổ cộng tác viên	0,2	2,53	5	2,53
6	Phạm Thị Hoa	Thành viên Tổ cộng tác viên	0,2	2,53	6	3,04
7	Phan Thị Việt Hà	Thành viên Tổ cộng tác viên	0,2	2,53	6	3,04
8	Trần Thị Huế	Thành viên Tổ cộng tác viên	0,2	2,53	6	3,04
9	Vũ Mạnh Tú	Thành viên Tổ cộng tác viên	0,2	2,53	6	3,04
10	Nguyễn Thị Hiền	Thành viên Tổ cộng tác viên	0,2	2,53	6	3,04
11	Vũ Lệ Thủy	Thành viên Tổ cộng tác viên	0,2	2,53	6	3,04
12	Trần Thị Huyền Trang	Thành viên Tổ cộng tác viên	0,2	2,53	6	3,04
13	Nguyễn Văn Điệp	Thành viên Tổ cộng tác viên	0,2	2,53	6	3,04
14	Đoàn Tuấn Anh	Thành viên Tổ cộng tác viên	0,2	2,53	6	3,04
15	Nguyễn Thị Huê	Thành viên Tổ cộng tác viên	0,2	2,53	6	3,04
16	Đỗ Thị Hảo	Thành viên Tổ cộng tác viên	0,2	2,53	6	3,04
17	Trần Thị Thùy Linh	Thành viên Tổ cộng tác viên	0,2	2,53	6	3,04
18	Phạm Thị Thu Trang	Thành viên Tổ cộng tác viên	0,2	2,53	5	2,53
19	Phan Thị Thu Huyền	Thành viên Tổ cộng tác viên	0,2	2,53	5	2,53
20	Hoàng Văn Thuần	Thành viên Tổ cộng tác viên	0,2	2,53	1	0,51
21	Dương Xuân Hoạt	Thành viên Tổ cộng tác viên	0,2	2,53	1	0,51
22	Nguyễn Xuân Lượng	Thành viên Tổ cộng tác viên	0,2	2,53	1	0,51
	Tổng cộng					**57,7**

Ký bởi: Ủy ban nhân dân phường Hồng Châu
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 29/10/2026 11:27:08

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HỒNG CHÂU

Phụ biểu 08

TỔNG HỢP KINH PHÍ MỘT SỐ NỘI DUNG PHÁT SINH NĂM 2026 CỦA XÃ, PHƯỜNG ĐỢT 3

(Kèm theo Tờ trình số ... /TTr-UBND ngày ... /10/2026 của Ủy ban nhân dân phường Hồng Châu)

ĐVT: triệu đồng

TT	Xã, phường	Tổng	Kinh phí phụ cấp ưu đãi nghề đối với nhân viên y tế theo Nghị định số 350/2026/NĐ-CP (Phụ biểu 01)	Kinh phí phụ cấp công vụ theo Nghị định số 381/2026/NĐ-CP (Phụ biểu 02)	Kinh phí thực hiện phụ cấp trực y tế theo Nghị định số 192/2026/NĐ-CP (Phụ biểu 03)	Kinh phí chi trả phụ cấp thù lao cộng tác viên dân số theo Nghị quyết số 10/2026/NQ-HĐND (Phụ biểu 04)	Kinh phí tiền lương, quỹ thưởng đối với giáo viên mới tuyển dụng (Phụ biểu 05)	Kinh phí tiền lương, quỹ thưởng cho viên chức Trạm y tế và Trung tâm DVTH xã, phường (Phụ biểu 06)	Kinh phí phụ cấp Tổ cộng tác viên theo Hướng dẫn số 15-HD/BCĐ ngày 01/7/2026 (Phụ biểu 07)
1	*2*	*3=4+...+9+10*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
	TỔNG CỘNG								
1	Phường Hồng Châu	2.623,06	1.109,72	1.325,81	155,00	-25,15	0,00	0,00	57,7